

Name:

Grammar:

Class: S2...

Reading:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....



Mini Test:

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 8 – HOME, SWEET HOME – GRAMMAR 1 & MOVERS READING

A. GRAMMAR

1. Future simple (Thì tương lai đơn)

- ❖ **Cách dùng:** dùng để diễn tả một **hành động/ sự kiện** sẽ xảy ra **trong tương lai**.
- ❖ **Cấu trúc:**

	Ví dụ
Câu khẳng định	She will study abroad next year. (Cô ấy sẽ đi du học vào năm tới.)
Câu phủ định	They won't come to his party tomorrow. (Họ sẽ không đến bữa tiệc của anh ấy vào ngày mai.)
Câu nghi vấn	Will you be at home tomorrow morning? (Bạn sẽ ở nhà vào sáng ngày mai chứ?) - Yes, I will . (Có, tôi sẽ .) - No, I won't . (Không, tôi sẽ không .)

- ❖ **Dấu hiệu nhận biết:** tomorrow (ngày mai), next + thời gian: next week, next month, next year,... (tuần tới, tháng tới, năm tới,...), tonight (tối nay), etc.

2. To do something for somebody (Cấu trúc làm gì cho ai)

Cách dùng	Ví dụ
For có nghĩa là Để cho ai/ cái gì	- She made lunch for us. (Cô ấy làm bữa trưa cho chúng tôi.) - They buy food for their dog. (Họ mua thức ăn cho con chó của họ.)

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	anywhere (adv)	bất cứ đâu	4	for example (phr)	ví dụ như
2	all over the world (phr)	khắp thế giới	5	recipe (n)	công thức nấu ăn

*Note: n = noun: danh từ; adv = adverb: trạng từ; phr = phrase: cụm từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vở ghi

C. CLASSWORK

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 4: Read the text.

The Sandwich

The sandwich (0) is a food which many people enjoy. You (1) _____ eat it anywhere, for example outside or at (2) _____. In many countries, people eat

sandwiches (3) _____ lunch at work or at school. They are very easy to (4) _____. You can (5) _____ them with cheese, meat, tomato, or any food you like. But you must use bread to make (6) _____ sandwich. But who ate sandwiches first? There are many stories (7) _____ sandwiches and the first people who ate them. Today, people all over the world make them at home or (8) _____ them from the supermarket!

Word Choices

0. am / is / are
1. can / do / be
2. bed / home / park
3. in / from / for
4. make / made / making
5. having / has / have
6. three / an / a
7. about / after / above
8. buys / buy / buying

* **Detailed questions:** Choose the right words and fill in the blanks from sentences 1-3.
(Chọn từ đúng và viết chúng vào chỗ trống từ các câu 1 đến 3.)

* **General questions:** Choose the correct answer.

Note: For general questions, read the whole text. (Với các câu ở phần general questions, đọc cả đoạn văn.)

1. What is the text talking about?

- a) A type of food
- b) A cooking recipe
- c) A famous chef

2. Where can people eat sandwiches?

- a) Only at school
- b) Only at home
- c) Anywhere

D. HOMEWORK

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Read the text again, choose the right words and fill in the blanks from sentences 4-8.

(Đọc lại đoạn văn., chọn từ đúng và viết chúng vào chỗ trống từ các câu 4 đến 8.)

GRAMMAR

I. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng.)

0. Tomorrow, Rose _____ a bike to school.
 (A) will ride B. will rides C. rode
1. Pat will get some water _____ me tomorrow.
 A. of B. at C. for
2. The boy _____ the guitar for the next music contest.
 A. will play B. plays C. play
3. I will make a nest (tổ chim) _____ the birds next week.
 A. for B. of C. on
4. My parents _____ at work tomorrow afternoon.
 A. will being B. won't being C. will be
5. _____ Jake and Peter _____ in the park next week?
 A. Does - walk B. Will - walk C. Will - walked

II. Find and correct 1 MISTAKE in each sentence. (Tìm và sửa 1 LỖI trong mỗi câu.)

0. Will you be go to the party tomorrow? → Correction: go
 A. Will (B) be go C. tomorrow
1. Sarah will buy a gift fro her mom next week. → Correction: _____
 A. buy B. gift C. fro
2. She won't wrote a letter to her grandma next Monday. → Correction: _____
 A. She B. wrote C. next
3. Will Alice help me with my homework? - Yes, she won't. → Correction: _____
 A. Will B. homework C. won't
4. John will took his sister to the park tomorrow. → Correction: _____
 A. will B. took C. the
5. Will they bringed some drinks for the party? → Correction: _____
 A. brought B. drinks C. party

III. Write the verbs in FUTURE SIMPLE. (Viết động từ sử dụng thì TƯƠNG LAI ĐƠN.)

0. I will make (make) a cake for my mom tomorrow.
1. Susan _____ (buy) a new toy for her brother next week.
2. Peter and Nam _____ (not cook) dinner for us tonight.
3. _____ you _____ (write) a letter for your friend?
4. Matt _____ (get) some juice for his little sister.
5. _____ we _____ (make) sandwiches for our grandfather?

- Answer the question. (Trả lời câu hỏi.)

What will you do at the weekend? → _____